

# Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI  
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

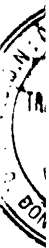
**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

28  
G  
PH  
KH  
J  
T  
TE



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Văn Huệ	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2014)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2014)
	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2014)
Ông Trần Thanh Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2014)
Ông Cao Khánh Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2014)
Ông Nguyễn Như Song	Thành viên
Ông Lê Quyết Thắng	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Sơn	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2014)
Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2014)
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

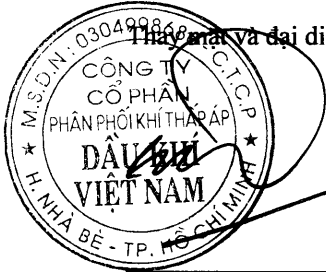
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thầy trưởng và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Trần Thanh Nam**  
**Giám đốc**

*Ngày 02 tháng 3 năm 2015*  
*Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam*

8  
/  
/

500 - G  
C. TY  
H. HUU HA  
TTE  
NAM  
TP. HA

Số: 584 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 3 năm 2015 từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

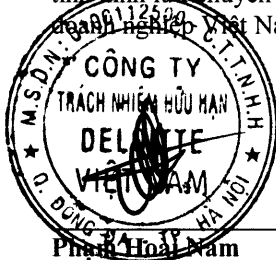
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số  
0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 02 tháng 3 năm 2015  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số  
0891-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>3.063.306.579.839</b>	<b>2.114.166.872.382</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.963.089.393.092</b>	<b>927.255.755.668</b>
1. Tiền	111		583.089.393.092	367.255.755.668
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.380.000.000.000	560.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.035.661.587.201</b>	<b>1.129.909.873.280</b>
1. Phải thu khách hàng	131	6	983.126.075.572	1.114.048.441.560
2. Trả trước cho người bán	132	7	50.448.852.814	13.461.049.455
3. Các khoản phải thu khác	135	8	3.142.937.147	2.910.382.265
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.056.278.332)	(510.000.000)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>16.383.710.632</b>	<b>11.153.961.998</b>
1. Hàng tồn kho	141		16.383.710.632	11.153.961.998
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>48.171.888.914</b>	<b>45.847.281.436</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.492.223.245	3.405.970.098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.663.665.669	41.869.826.538
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.000.000	571.484.800
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+260)	<b>200</b>		<b>396.476.005.969</b>	<b>433.169.674.914</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>364.780.070.883</b>	<b>419.608.891.753</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	303.265.035.270	367.624.998.512
- Nguyên giá	222		471.612.156.274	487.103.923.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.347.121.004)	(119.478.924.596)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	46.673.242.725	46.981.273.171
- Nguyên giá	228		49.006.000.186	48.683.815.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.332.757.461)	(1.702.542.015)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	14.841.792.888	5.002.620.070
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31.695.935.086</b>	<b>13.560.783.161</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	27.864.458.051	10.729.306.126
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.831.477.035	2.831.477.035
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.459.782.585.808</b>	<b>2.547.336.547.296</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.297.296.988.226</b>	<b>1.523.423.462.792</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.272.875.391.316</b>	<b>1.523.403.462.792</b>
1. Phải trả người bán	312	15	2.105.923.955.114	1.478.290.239.528
2. Người mua trả tiền trước	313		101.493.683.236	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	5.849.314.832	3.095.297.838
4. Phải trả người lao động	315		4.569.125.494	5.113.957.861
5. Chi phí phải trả	316	17	5.439.912.789	22.907.575.724
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	47.144.998.200	13.082.213.331
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.454.401.651	914.178.510
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24.421.596.910</b>	<b>20.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	20.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	334	19	24.401.596.910	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>	<b>20</b>	<b>1.162.485.597.582</b>	<b>1.023.913.084.504</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.162.485.597.582</b>	<b>1.023.913.084.504</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	429.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	-
3. Cổ phiếu quỹ	414		(9.550.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		435.355.922.837	420.022.582.837
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		42.896.731.029	42.896.731.029
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12.450.000.000	12.450.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		71.639.443.716	119.543.770.638
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.459.782.585.808</b>	<b>2.547.336.547.296</b>

*(Signature)*

*(Signature)*



**Lương Thị Kim Dung**  
 Người lập biểu

**Nguyễn Phương Thúy**  
 Kế toán trưởng

**Trần Thanh Nam**  
 Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

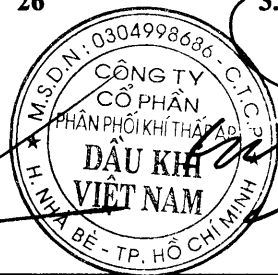
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	6.964.936.213.409	6.422.140.174.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.964.936.213.409	6.422.140.174.796
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	6.476.951.225.573	5.903.089.774.224
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		487.984.987.836	519.050.400.572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	21.260.000.596	24.239.308.154
7. Chi phí bán hàng	24		218.557.072.994	191.459.825.477
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		76.283.718.373	70.345.165.240
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(24+25))	30		214.404.197.065	281.484.718.009
10. Thu nhập khác	31		354.350.743	12.421.871
11. Chi phí khác	32		949.145.348	227.025.820
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(594.794.605)	(214.603.949)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40+30)	50		213.809.402.460	281.270.114.060
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	48.315.161.882	72.170.534.738
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		165.494.240.578	209.099.579.322
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	3.108	4.322

*(Signature)*

*(Signature)*



**Lương Thị Kim Dung**  
 Người lập biểu

**Nguyễn Phương Thúy**  
 Kế toán trưởng

**Trần Thanh Nam**  
 Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

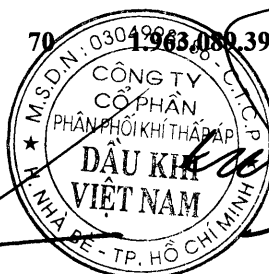
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	213.809.402.460	281.270.114.060
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	49.498.411.854	42.245.535.712
Các khoản dự phòng	03	546.278.332	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(21.260.000.596)	(24.239.308.154)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	242.594.092.050	299.276.341.618
Thay đổi các khoản phải thu	09	136.846.045.612	(114.978.216.187)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(5.229.748.634)	(1.821.722.881)
Thay đổi các khoản phải trả	11	734.788.205.383	497.942.871.920
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(16.665.920.272)	(6.884.307.426)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(45.216.351.944)	(93.391.419.161)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.759.776.859)	(8.490.873.508)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.038.356.545.336</b>	<b>571.652.674.375</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(52.827.625.454)	(73.176.298.659)
2. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.476.445.042	23.089.863.709
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(31.351.180.412)</b>	<b>(50.086.434.950)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	116.276.840.000	-
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(87.448.567.500)	(179.599.820.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>28.828.272.500</b>	<b>(179.599.820.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.035.833.637.424</b>	<b>341.966.419.425</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>927.255.755.668</b>	<b>585.289.336.243</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>1.963.089.393.092</b>	<b>927.255.755.668</b>

*Lương Thị Kim Dung*

*Nguyễn Phương Thúy*



*Trần Thanh Nam*

**Lương Thị Kim Dung**  
 Người lập biểu

**Nguyễn Phương Thúy**  
 Kế toán trưởng

**Trần Thanh Nam**  
 Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 9 ngày 25 tháng 11 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 191 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 171).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên gia công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>2014</b>
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	3 - 6

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa bằng 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	388.714.201	165.130.923
Tiền gửi ngân hàng	582.700.678.891	367.090.624.745
Các khoản tương đương tiền (*)	1.380.000.000.000	560.000.000.000
	<u><b>1.963.089.393.092</b></u>	<u><b>927.255.755.668</b></u>

(\*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 1 tuần đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 0,9% đến 5,6%/năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (*)	412.284.673.125	329.870.333.759
Phải thu các khách hàng khác	570.841.402.447	784.178.107.801
	<u><b>983.126.075.572</b></u>	<u><b>1.114.048.441.560</b></u>

(\*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 29.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	6.455.057.097
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (i)	4.811.281.851	4.986.702.672
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam (ii)	12.459.260.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu Khí biển PTSC (iii)	32.294.267.699	-
Khác	884.043.264	2.019.289.686
	<u><b>50.448.852.814</b></u>	<u><b>13.461.049.455</b></u>

(i) Ngày 17 tháng 01 năm 2011, Công ty đã ký Hợp đồng số 01/2011/PVGASD-PVC2/QLDA với Liên danh tổng thầu (EPC) đại diện là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 về việc “Thiết kế - mua sắm vật tư thiết bị và thi công xây lắp công trình Trụ sở các Công ty PVAS D và PVGAS S tại Vũng Tàu”, giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) tạm tính là 68.861.021.747 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư Công ty tạm ứng cho EPC (đại diện là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2) là 4.811.281.851 đồng.

(ii) Ngày 22 tháng 07 năm 2014, Công ty đã ký Hợp đồng số 48/2014/PVGAS D/Alpha-ECC với Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam về việc “Mua sắm thiết bị tách nước cho dự án Hệ thống phân phối khí thấp áp cho khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình”, giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) tạm tính là 24.918.520.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư Công ty đã tạm ứng cho Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Miền Nam là 12.459.260.000 đồng.

36/37  
 3 T  
 H  
 KH  
 U  
 T  
 - T

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (Tiếp theo)**

- (iii) Ngày 25 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký Hợp đồng số 49/2014/PVGAS D/PTSC-PVE với liên doanh nhà thầu PTSC & PVE về việc “Thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) cho dự án Hệ thống phân phối khí thấp áp cho khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình”, giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) tạm tính là 161.471.338.495 đồng, số dư Công ty đã tạm ứng cho liên doanh nhà thầu PTSC & PVE là 32.294.267.699 đồng.

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.508.969.046	1.652.845.785
Phải thu tiền lãi dự thu	932.999.999	1.149.444.445
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	16.824.602	8.000.000
Các khoản phải thu khác	684.143.500	100.092.035
	<u><b>3.142.937.147</b></u>	<u><b>2.910.382.265</b></u>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.415.693.385	9.968.400.375
Công cụ, dụng cụ	503.957.061	726.930.051
Hàng hóa	464.060.186	458.631.572
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>16.383.710.632</b></u>	<u><b>11.153.961.998</b></u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<u><b>16.383.710.632</b></u>	<u><b>11.153.961.998</b></u>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuê biển quảng cáo	1.031.242.700	2.936.169.751
Phí bảo hiểm tài sản	1.376.635.444	362.180.930
Khác	84.345.101	107.619.417
	<u><b>2.492.223.245</b></u>	<u><b>3.405.970.098</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	72.302.862.338	410.357.932.765	1.669.857.845	2.773.270.160	487.103.923.108
Mua sắm mới	259.615.751	244.500.000	-	1.655.000.000	2.159.115.751
Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.162.657.987	15.869.476.248	-	-	17.032.134.235
Bản giao cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa Long Miền Nam (i)	(34.683.016.820)	-	-	-	(34.683.016.820)
Tại ngày 31/12/2014	39.042.119.256	426.471.909.013	1.669.857.845	4.428.270.160	471.612.156.274
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	2.787.421.776	113.838.695.779	681.661.976	2.171.145.065	119.478.924.596
Khấu hao trong năm	2.587.120.911	45.978.084.912	458.828.458	558.562.978	49.582.597.259
Bản giao cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa Long Miền Nam (i)	(714.400.851)	-	-	-	(714.400.851)
Tại ngày 31/12/2014	4.660.141.836	159.816.780.691	1.140.490.434	2.729.708.043	168.347.121.004
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2014	34.381.977.420	266.655.128.322	529.367.411	1.698.562.117	303.265.035.270
Tại ngày 31/12/2013	69.515.440.562	296.519.236.986	988.195.869	602.125.095	367.624.998.512

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.497.830.212 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.674.232.990 đồng).

(i) Phản ánh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình là Trụ sở các Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (PVGAS D) và Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Hóa lỏng Miền nam (PVGAS S) tại thành phố Vũng Tàu đã hoàn thành, bản giao cho Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Hóa lỏng Miền Nam trên cơ sở Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 28/2010/KTA-GAS S/QLDA ngày 08 tháng 12 năm 2010 giữa PVGAS D và PVGAS S.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>máy tính</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	45.545.065.586	3.069.949.600	68.800.000	48.683.815.186
Mua trong năm	-	322.185.000	-	322.185.000
Tại ngày 31/12/2014	45.545.065.586	3.392.134.600	68.800.000	49.006.000.186
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	-	1.639.475.347	63.066.668	1.702.542.015
Khấu hao trong năm	-	624.482.114	5.733.332	630.215.446
Tại ngày 31/12/2014	-	2.263.957.461	68.800.000	2.332.757.461
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2014	45.545.065.586	1.128.177.139	-	46.673.242.725
Tại ngày 31/12/2013	45.545.065.586	1.430.474.253	5.733.332	46.981.273.171

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 341.649.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 272.849.600 đồng).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình	14.446.470.052	4.266.939.786
Khác	395.322.836	735.680.284
	<b>14.841.792.888</b>	<b>5.002.620.070</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuê đất	11.892.740.370	-
Chi phí quảng cáo	3.850.000.001	-
Chi phí công cụ dụng cụ	9.482.058.260	9.983.094.006
Chi phí khác	2.639.659.420	746.212.120
	<b>27.864.458.051</b>	<b>10.729.306.126</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.096.807.619.293	1.473.761.910.164
Khác	9.116.335.821	4.528.329.364
	<b><u>2.105.923.955.114</u></b>	<b><u>1.478.290.239.528</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.144.972.225	2.046.162.287
Thuế thu nhập cá nhân	704.342.607	1.049.135.551
	<b><u>5.849.314.832</u></b>	<b><u>3.095.297.838</u></b>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày <u>31/12/2013</u>	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày <u>31/12/2014</u>
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	35.547.757.181	35.547.757.181	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.046.162.287	48.315.161.882	45.216.351.944	5.144.972.225
Thuế thu nhập cá nhân	1.049.135.551	5.820.736.997	6.165.529.941	704.342.607
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	32.072.400	32.072.400	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.095.297.838</u></b>	<b><u>89.719.728.460</u></b>	<b><u>86.965.711.466</u></b>	<b><u>5.849.314.832</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển  
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả dự án cải tạo trạm LGDS Nhơn Trạch để cấp khí cho nhà máy Bình Khí của PV GAS S tại KCN Nhơn Trạch cho Công ty Cổ phần Xây Lắp và Thương mại kỹ thuật Thăng Long	1.720.000.000	-
Phải trả Hợp đồng bảo hiểm con người mức trách nhiệm cao PVI Care cho Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	956.963.450	-
Phải trả Công trình mở rộng, cải tạo văn phòng làm việc Công ty cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nam Hưng	757.197.500	-
Phải trả Công trình Nhơn Trạch - Giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	-	8.491.990.991
Phải trả Công trình Văn phòng trụ sở các Công ty PVGasD - PVGas S tại Vũng Tàu cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	-	4.864.967.921
Phải trả phóng thoi kiểm tra ăn mòn tuyến ống khí 14" Phú Mỹ Gò Dầu - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ khí	-	3.808.800.000
Phải trả Công trình hệ thống phân phối khí cho Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	2.495.270.638
Phải trả về dịch vụ kiểm tra, đánh giá hệ thống tuyến ống Phú Mỹ - Mỹ Xuân - Gò Dầu giai đoạn 1 cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung Tín Á Châu	-	1.450.000.000
Phải trả dự án Hiệp Phước cho Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	-	797.686.663
Phải trả Công trình xây dựng hệ thống phân phối khí thấp áp tại Nhơn Trạch cho Công ty TNHH MTV Tư vấn quản lý Dự án Điện lực Dầu khí 2	-	561.190.856
Các công trình khác	2.005.751.839	437.668.655
	<b><u>5.439.912.789</u></b>	<b><u>22.907.575.724</u></b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	11.374.000.000
Cổ tức phải trả (i)	46.176.374.500	726.374.500
Phải trả, phải nộp khác	968.623.700	981.838.831
	<b><u>47.144.998.200</u></b>	<b><u>13.082.213.331</u></b>

- (i) Bao gồm khoản phải trả cổ tức năm 2012 cho các cổ đông chưa lưu ký và khoản phải trả cổ tức cho PVGas theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT/2014 ngày 25/10/2014 về việc thông qua cổ tức lần 1 năm 2014 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty được hình thành trên cơ sở trích lập 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	Cổ phiếu quỹ	VND					
Tại ngày 01/01/2013	429.000.000.000	-	-	335.832.582.837	42.896.731.029	6.000.000.000	182.030.872.654	995.760.186.520	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	209.099.579.322	209.099.579.322	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	84.190.000.000	-	-	(84.190.000.000)	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9.046.681.338)	(9.046.681.338)	
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)	
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	6.450.000.000	(6.450.000.000)	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(171.600.000.000)	(171.600.000.000)	
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>429.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>420.022.582.837</b>	<b>42.896.731.029</b>	<b>12.450.000.000</b>	<b>119.543.770.638</b>	<b>1.023.913.084.504</b>	
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ (i)	116.133.340.000	153.050.000	-	-	-	-	-	116.286.390.000	
Cổ phiếu thưởng (i)	54.866.660.000	-	(9.550.000)	(54.866.660.000)	-	-	-	(9.550.000)	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	165.494.240.578	165.494.240.578	
Trích Quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	70.200.000.000	-	-	(70.200.000.000)	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)	
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (ii)	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)	
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	-	-	(132.898.567.500)	(132.898.567.500)	
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>153.050.000</b>	<b>(9.550.000)</b>	<b>435.355.922.837</b>	<b>42.896.731.029</b>	<b>12.450.000.000</b>	<b>71.639.443.716</b>	<b>1.162.485.597.582</b>	

(i) Theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2013 ngày 16 tháng 01 năm 2014, Công ty đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 429 tỷ đồng lên 600 tỷ đồng trong Quý III năm 2014. Phương thức phát hành bao gồm 5.485.711 cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển; 11.613.334 cổ phiếu cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, cán bộ công nhân viên và cổ đông hiện hữu; và 955 cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống đến hàng đơn vị phần cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại làm cổ phiếu quỹ và trả tương ứng cho cổ đông bằng tiền mặt.

(ii) Trong năm, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 70.200.000.000 đồng, Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 10.000.000.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền 300.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 28 tháng 4 năm 2014.

(iii) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2014 ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Công ty đã chia cổ tức đợt 3 năm 2013 với số tiền là 42.900.000.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần).

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 28/NQ-HĐQT/2014 ngày 25 tháng 10 năm 2014, Công ty đã tạm ứng cổ tức lần 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 bằng tiền mặt với số tiền 89.998.567.500 đồng (tương đương với 1.500 đồng/cổ phần).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Số vốn thực góp tại ngày 31/12/2014		Số vốn thực góp tại ngày 31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	303.000.000.000	50,50	216.645.000.000	50,50
Các cổ đông khác	297.000.000.000	49,50	212.355.000.000	49,50
	<b>600.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>429.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Cổ phiếu:

	31/12/2014	31/12/2013
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng</b>	<b>60.000.000</b>	<b>42.900.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	42.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>955</b>	<b>-</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	955	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>59.999.045</b>	<b>42.900.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	59.999.045	42.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí thấp áp (khí tự nhiên) bằng đường ống và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí thấp áp và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu bán khí	6.963.946.197.957	6.421.312.077.687
Doanh thu cung cấp dịch vụ	990.015.452	828.097.109
	<b>6.964.936.213.409</b>	<b>6.422.140.174.796</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	2014	2013
	VND	VND
Giá vốn bán khí	6.476.470.069.909	5.902.791.887.424
Giá vốn cung cấp dịch vụ	481.155.664	297.886.800
	<b>6.476.951.225.573</b>	<b>5.903.089.774.224</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>213.809.402.460</b>	<b>281.270.114.060</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	5.804.969.728	147.000.000
- <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</i>	<i>108.000.000</i>	<i>147.000.000</i>
- <i>Chi bảo hiểm vượt mức</i>	<i>3.755.564.550</i>	-
- <i>Chi phí khác</i>	<i>1.941.405.178</i>	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>219.614.372.188</b>	<b>281.417.114.060</b>
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	-	1.816.256.224
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>48.315.161.882</b>	<b>72.170.534.738</b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	165.494.240.578	209.099.579.322
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	53.253.766	48.385.711
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.108	4.322

Trong năm 2014, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng với số cổ phiếu tăng thêm là 5.486.666 cổ phần. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2013 được xác định lại là 4.322 đồng/cổ phần (số trình bày trên báo cáo năm 2013 là 4.874 đồng/cổ phần).

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí mua khí	6.476.470.069.909	5.902.791.887.424
Chi phí nhân viên	51.681.860.801	46.387.635.408
Chi phí dụng cụ đồ dùng	9.517.880.823	4.963.731.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.498.411.854	42.245.535.712
Chi phí thuê tài sản cố định	60.010.850.004	60.010.850.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.621.154.370	17.975.601.676
Chi phí thuê văn phòng	5.712.095.376	5.872.208.346
Chi phí quảng cáo	8.143.201.050	7.851.691.929
Chi phí thưởng an toàn	4.288.721.925	1.639.588.884
Chi phí khác	88.847.770.828	75.156.033.908
	<b>6.771.792.016.940</b>	<b>6.164.894.764.941</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm phần vốn chủ sở hữu (vốn góp của các cổ đông, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.963.089.393.092	927.255.755.668
Phải thu khách hàng và phải thu khác	985.195.909.785	1.116.440.823.825
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.948.285.302.877</b>	<b>2.043.696.579.493</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.152.624.893.128	1.490.594.937.306
Chi phí phải trả	5.439.912.789	22.907.575.724
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.158.064.805.917</b>	<b>1.513.502.513.030</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

**Rủi ro thị trường**

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro tài chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá, lãi suất và sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ~~trong~~ trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.963.089.393.092	-	1.963.089.393.092
Phải thu khách hàng và phải thu khác	985.195.909.785	-	985.195.909.785
	<b>2.948.285.302.877</b>	<b>-</b>	<b>2.948.285.302.877</b>
<b>31/12/2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	2.152.624.893.128	-	2.152.624.893.128
Chi phí phải trả	5.439.912.789	-	5.439.912.789
	<b>2.158.064.805.917</b>	<b>-</b>	<b>2.158.064.805.917</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>790.220.496.960</b>	<b>-</b>	<b>790.220.496.960</b>
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	927.255.755.668	-	927.255.755.668
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.116.440.823.825	-	1.116.440.823.825
	<b>2.043.696.579.493</b>	<b>-</b>	<b>2.043.696.579.493</b>
<b>31/12/2013</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.490.594.937.306	-	1.490.594.937.306
Chi phí phải trả	22.907.575.724	-	22.907.575.724
	<b>1.513.502.513.030</b>	<b>-</b>	<b>1.513.502.513.030</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>530.194.066.463</b>	<b>-</b>	<b>530.194.066.463</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển  
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>2014</b>	<b>2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng</b>	<b>6.585.697.662.616</b>	<b>6.157.314.368.906</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.544.674.790.514	5.973.648.087.835
- Mua khí	6.476.470.069.909	5.902.791.887.424
- Thuê văn phòng	5.712.095.376	5.399.887.896
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp"	60.010.850.004	60.010.850.004
- Chi phí ăn trưa	366.008.190	311.133.553
- Chi phí tiền điện	233.308.295	156.064.155
- Công ty Tư vấn Quản lý dự án Khí	370.818.159	945.955.712
- Công ty Dịch vụ khí	1.511.640.581	4.032.309.091
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	23.170.067.488	83.221.622.322
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	797.367.369	34.955.002.634
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ PVI Sun Life	4.921.000.000	36.690.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	1.234.852.380	1.229.195.224
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	1.367.090.643	1.278.816.252
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	620.636.400	1.248.465.840
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu Khí	734.661.818	5.784.630.051
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.109.160.000	1.409.303.917
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	2.812.701.141	6.081.287.920
Công ty TNHH MTV Tư vấn Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí 2	-	561.190.856
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	620.636.400	24.852.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	-	1.683.572.566
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt nam - Công ty Cổ phần	-	1.120.238.693
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	-	1.843.339.511
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	3.569.095.834	6.428.357.825
Công ty cổ phần chứng khoán dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43.035.504	46.771.710
Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	22.567.125	20.133.750
Công ty Cổ phần Công nghệ Dầu khí	-	39.500.000
<b>Bán hàng</b>	<b>1.210.097.692.685</b>	<b>1.081.049.942.031</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	741.971.364.141	675.657.783.907
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	468.126.328.544	405.392.158.124
<b>Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>4.670.742.788</b>	<b>3.494.479.341</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển  
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>412.284.673.125</b>	<b>329.870.333.759</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	314.662.384.751	257.198.835.538
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	97.622.288.374	72.671.498.221
<b>Phải thu khác</b>	<b>2.158.012.546</b>	<b>1.652.845.785</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	1.508.969.046	1.652.845.785
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	649.043.500	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>49.587.049.350</b>	<b>13.282.484.728</b>
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	-	6.455.057.097
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.811.281.851	4.986.702.672
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu khí	-	1.818.485.159
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	22.239.800	22.239.800
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	12.459.260.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu Khí biển PTSC	32.294.267.699	-
<b>Ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>2.431.477.035</b>	<b>2.431.477.035</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.409.856.435	1.409.856.435
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.021.620.600	1.021.620.600
<b>Phải trả người bán</b>	<b>2.098.923.979.794</b>	<b>1.476.543.764.291</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.096.807.619.293	1.473.761.910.164
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.655.907.000	-
Tổng Công ty Công Nghệ Năng Lượng Dầu Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.232.262.562
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	-	524.904.107
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí	221.760.000	447.700.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	238.693.501	574.772.745
Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	-	2.214.713
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>956.963.450</b>	<b>18.524.636.431</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ khí	-	3.808.800.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	956.963.450	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn quản lý Dự án Điện lực Dầu khí 2	-	561.190.856
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	4.864.967.921
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	-	9.289.677.654
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>45.450.000.000</b>	<b>11.374.000.000</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	11.374.000.000
- Phải trả tiền góp vốn đầu tư	-	11.374.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	45.450.000.000	-
- Phải trả cổ tức	45.450.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CÁC KHOẢN CAM KẾT****Cam kết thuê hoạt động**

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Ngày 01 tháng 12 năm 2011, Công ty đã ký Hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4, phụ lục số 05 ngày 19 tháng 02 năm 2014 với thời hạn 02 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013, và phụ lục số 06 ngày 18 tháng 11 năm 2014 với thời hạn 13 tháng kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2014, với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower, giá thuê hàng tháng là 474.863 đồng/m<sup>2</sup>.

**Cam kết mua hàng**

Theo Hợp đồng mua bán khí số 70/2012/PVGAS/HĐK-PVGAS D/B1 ngày 16 tháng 3 năm 2012, Phụ lục bổ sung số 07 ngày 16 tháng 4 năm 2014 giữa Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty có thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá mua khí từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần áp dụng trong năm 2014 là từ 8,53 Đô la Mỹ/MMBTU đến 13,41 Đô la Mỹ/MMBTU (giá mua khí áp dụng trong năm 2013 từ 11,6 Đô la Mỹ/MMBTU đến 12,77 Đô la Mỹ/MMBTU). Giá mua khí các năm tiếp theo sẽ được thỏa thuận lại khi kết thúc năm tài chính.

**Cam kết vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số công trình đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Dự án phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	194.560.994.093	-
Dự án phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Phú Mỹ 3	339.988.727	-
Dự án phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Hiệp Phước	122.435.400	5.276.049.958
Dự án phân phối khí thấp áp cho các khu Công nghiệp huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai - Giai đoạn 1	-	24.388.703.741
Văn phòng điều hành Công ty tại thành phố Vũng Tàu	-	6.600.896.284
Dự án hệ thống cung cấp khí cho khách hàng Thép Nhà Bè	-	144.571.099

**31. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 01 năm 2015, Công ty đã công bố Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT/2015 và Quyết định số 03/QĐ-HĐQT/2015 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xi nghiệp Khí thấp áp miền Bắc, là đơn vị trực thuộc Công ty, hạch toán phụ thuộc theo phân cấp tại Quy chế tài chính được giao, có con dấu và bảng cân đối kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển  
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 26 tháng 11 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT/2013 về việc bán tài sản cố định là căn biệt thự tại khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, thành phố Hà Nội trong năm 2014. Nguyên giá của tài sản và giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 lần lượt là 46.442.270.293 đồng và 598.136.479 đồng.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.



**Lương Thị Kim Dung**  
Người lập biểu

Ngày 02 tháng 3 năm 2015



**Nguyễn Phương Thúy**  
Kế toán trưởng



**Trần Thanh Nam**  
Giám đốc